

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 198/2019/HS-PT
Ngày: 23 - 4 - 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Bình

Bà Phạm Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đức Anh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 770/2018/TLPT-HS ngày 27 tháng 12 năm 2018 đối với bị cáo Trần Văn T và các bị cáo khác, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2018/HS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 290/2019/QĐPT-HS ngày 22 tháng 3 năm 2019.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1/ Họ và tên: Trần Văn T, sinh ngày 24/4/1971 tại tỉnh Bạc Liêu; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp VĐ, xã VT, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu; Nơi đăng ký tạm trú: 46/14 DVD, phường TQ, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ văn hóa: lớp 7/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Con ông Trần Văn X và bà Phạm Thị D; Anh, em ruột: 05 người, lớn nhất là bị cáo, nhỏ nhất sinh năm 1983; Có vợ là Lộ Thị Ng (là bị cáo cùng vụ án) và có 02 người con, lớn sinh năm 2000, nhỏ sinh năm 2017; Tiền án: không; Tiền sự: không; Bị khởi tố bị can ngày 18/01/2018 đến ngày 26/01/2018 bị bắt tạm giam đến nay; Bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

2/ Họ và tên: Lộ Thị Ng, sinh năm 1976 tại tỉnh Bạc Liêu; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp T 2, xã HP, Huyện PL, tỉnh Bạc Liêu; Nơi đăng ký tạm trú: 46/14 DVD, phường TQ, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: nội trợ; Trình độ văn hóa: lớp 8/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Con ông Lộ Văn Ch (đã chết) và bà Nguyễn Thị L; Chị, em ruột có 05 người, lớn nhất sinh năm 1971, nhỏ nhất sinh năm 1982; Có chồng là Trần Văn T (là bị cáo cùng vụ án) và có 02 người con, lớn sinh năm 2000, nhỏ sinh năm 2017; Tiền án: không; Tiền sự: không. Bị khởi tố bị can ngày 09/8/2018 và được cho tại ngoại để điều tra đến nay (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo Trần Văn T và bị cáo Lộ Thị Ng:* Ông Trịnh Thanh Nh là Luật sư của Văn phòng Luật sư TTM, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Trần Thị Ch1 nhưng không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị.

- *Người đại diện hợp pháp của người bị hại có kháng cáo:* Bà Lê Kim Th; Nơi cư trú: ấp CT A1, xã LT, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu (là người đại diện theo uỷ quyền của chị Trần Ngọc H; Nơi cư trú: ấp CT A1, xã LT, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

- *Những người bị hại không có kháng cáo:*

1/ Chị Quách Cẩm D1; Nơi cư trú: khóm 5, Phường 1, thị xã GR, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

2/ Chị Trương Thùy Tr; Nơi cư trú: ấp TH, thị trấn CĐV, huyện PT, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3/ Chị Trương Thanh Th1; Nơi cư trú: ấp TH, thị trấn CĐV, huyện PT, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

4/ Chị Lê Thị Mỹ Ph; Nơi cư trú: khu phố ML, thị trấn ML, huyện CT, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

5/ Chị Nguyễn Mỹ Nh1; Nơi cư trú: ấp Thị trấn B, thị trấn HB, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

6/ Chị Danh Thị K; Nơi cư trú: ấp 14, xã VM B, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

7/ Chị Sơn Thị T1; Nơi cư trú: khóm 5, Phường 1, thị xã GR, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

8/ Chị Huỳnh Thị Kim Q; Nơi cư trú: ấp Ph 3A, xã VPĐ, huyện PL, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

9/ Chị Trần Thị Th2; Nơi cư trú: ấp ĐL 1, xã VM B, huyện HB, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

10/ Chị Lý Diễm Th3; Nơi cư trú: khóm 3, phường LT, thị xã GR, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

11/ Chị Lý Thị Ngọc Tr1; Nơi cư trú: khóm 1, phường HP, thị xã GR, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do biết được người đàn ông Trung Quốc có nhu cầu lấy vợ Việt Nam nên các bị cáo Trần Văn T, Lộ Thị Ng và Trần Thị Ch1 thống nhất cùng nhau tìm người phụ nữ Việt Nam để bị cáo T đưa sang Trung Quốc giao cho các đối tượng là người Trung Quốc hoặc người Việt Nam có chồng là người Trung Quốc bán cho người đàn ông Trung Quốc mua về làm vợ.

Các bị cáo thống nhất phân công bị cáo Ch1 trực tiếp tuyển chọn và tìm những người phụ nữ rồi dùng lời lẽ dụ dỗ, đưa ra những thông tin không có thật như: “sang Trung Quốc lấy chồng giàu, có cuộc sống sung sướng, có tiền gửi về gia đình, có chồng khoảng 06 tháng đến 01 năm sẽ có người đưa về Việt Nam làm thủ tục đăng ký kết hôn, nếu lấy được chồng sẽ cho gia đình từ 35.000.000 đồng - 45.000.000 đồng, các thủ tục, giấy tờ và chi phí đi lại sẽ có người lo”. Khi người phụ nữ đồng ý lấy chồng Trung Quốc, bị cáo Ch1 đưa họ đi làm hộ chiếu rồi đưa lên Thành phố Hồ Chí Minh giao trực tiếp cho vợ chồng bị cáo T và bị cáo Ng.

Đối với vợ chồng bị cáo T và bị cáo Ng: Sau khi trực tiếp nhận người phụ nữ từ bị cáo Ch1, bị cáo T hoặc bị cáo Ng sẽ đưa họ đi làm hộ chiếu (đối với trường hợp bị cáo Ch1 không đưa đi làm hộ chiếu được). Sau khi có hộ chiếu, bị cáo T đưa họ đi ra Hà Nội hoặc Hải Phòng rồi đi đến cửa khẩu MC, tỉnh Quảng Ninh hoặc cửa khẩu HN, tỉnh Lạng Sơn để xuất cảnh sang Trung Quốc bằng giấy thông hành hoặc xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc, và bị cáo T đưa họ đến các tỉnh Phúc Kiến, Giang Tây và Triết Giang của Trung Quốc giao cho các đối tượng là người Trung Quốc hoặc người Việt Nam có chồng Trung Quốc bán cho người đàn ông Trung Quốc mua về làm vợ. Mỗi trường hợp, bị cáo T được

trả từ 02 đến 03 quan tiền Trung Quốc tương đương 56.000.000 đồng đến 97.000.000 đồng tiền Việt Nam (bao gồm chi phí đưa người phụ nữ Việt Nam qua Trung Quốc, tiền cho gia đình người phụ nữ và tiền chia cho các bị cáo).

Khi nhận được tiền từ việc bán người phụ nữ, bị cáo T trực tiếp chuyển tiền cho gia đình người phụ nữ hoặc chuyển tiền cho vợ mình là bị cáo Ng hoặc thông qua các đối tượng đổi tiền tại cửa khẩu để chuyển tiền vào tài khoản Ngân hàng của bị cáo Ch1 mở tại Ngân hàng Agribank và Sacombank chi nhánh huyện HB (bao gồm tiền cho gia đình người phụ nữ và tiền chia cho bị cáo Ch1).

Trường hợp bị cáo T đang đưa người phụ nữ khác sang Trung Quốc, bị cáo Ng sẽ trực tiếp nhận người phụ nữ từ bị cáo T để T đưa họ sang Trung Quốc. Khi bán được người phụ nữ, bị cáo Ng sẽ giúp chồng là bị cáo T chuyển tiền vào tài khoản Ngân hàng cho bị cáo Ch1.

Với Ph thức, thủ đoạn như trên, trong khoảng thời gian từ tháng 4/2015 đến tháng 4/2017, các bị cáo Trần Văn T, Lộ Thị Ng và Trần Thị Ch1 đã dụ dỗ, lừa gạt nhiều người phụ nữ để đưa họ sang Trung Quốc bán cho người đàn ông Trung Quốc mua về làm vợ, cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Khoảng tháng 4/2015, bị cáo Ch1 đưa Trần Ngọc H lên Thành phố Hồ Chí Minh giao trực tiếp cho hai vợ chồng bị cáo T và bị cáo Ng. Sau đó, bị cáo T đưa H đi ra Hà Nội rồi đi đến cửa khẩu HN, tỉnh Lạng Sơn xuất cảnh trái phép qua Trung Quốc. Bị cáo T đưa H đến tỉnh Phúc Kiến giao cho Y và Y giao lại cho Ph. Ph bán H cho người đàn ông Trung Quốc mua về làm vợ. Sau khi bán được H, Ph trả cho T hơn 02 quan tiền Trung Quốc, đổi được khoảng 70.000.000 đồng. Bị cáo T giữ 15.000.000 đồng và chuyển cho Trần Thị Ch1 55.000.000 đồng. Bị cáo Ch1 giữ 15.000.000 đồng và cho gia đình H 40.000.000 đồng.

- Lần thứ hai: Khoảng 5/2015, bị cáo Ch1 đưa Quách Cẩm D1 lên Thành phố Hồ Chí Minh giao trực tiếp cho vợ chồng bị cáo T và bị cáo Ng. Sau đó, bị cáo T đưa D1 ra Hà Nội rồi đi đến cửa khẩu HN, tỉnh Lạng Sơn xuất cảnh qua Trung Quốc. Bị cáo T đưa D1 đến tỉnh Phúc Kiến giao cho A Q bán cho người đàn ông Trung Quốc mua về làm vợ. Sau khi bán được D1, A.Q trả cho T gần 02 quan tiền Trung Quốc, đổi được khoảng 56.000.000 đồng. Bị cáo T giữ 13.000.000 đồng, còn lại chuyển cho bị cáo Ch1. Bị cáo Ch1 giữ 8.000.000 đồng, cho gia đình D1 35.000.000 đồng.

- Lần thứ ba: Khoảng tháng 7/2015, bị cáo Ch1 đưa Trương Thùy Tr, sinh năm 1991 và Trương Thanh Th1, sinh năm 1995 (là hai chị em ruột), cùng trú tại: Ấp TH, thị trấn CVD, huyện PT, tỉnh Cà Mau lên Thành phố Hồ Chí Minh giao trực tiếp cho bị cáo Lộ Thị Ng. Sau đó, bị cáo Ng đưa Tr và Th1 đi ra Hà Nội rồi đi đến cửa khẩu HN, tỉnh Lạng Sơn đợi bị cáo T từ Trung Quốc trở về. Khi T về đến Lạng Sơn, bị cáo Ng giao Tr và Th1 cho bị cáo T rồi T đưa cả hai xuất cảnh trái phép qua Trung Quốc. Bị cáo T đưa Tr và Th1 đến tỉnh Phúc Kiến giao cho A.Q - A.M bán cho người đàn ông Trung Quốc mua về làm vợ. Sau khi bán được Tr và Th1, A.M trả cho T mỗi người 02 quan tiền Trung Quốc, đổi được khoảng 65.000.000 đồng. Bị cáo T giữ mỗi người 13.000.000 đồng, số tiền còn lại chuyển cho bị cáo Ch1. Bị cáo Ch1 giữ 24.000.000 đồng, cho gia đình Tr và Th1 80.000.000 đồng.

- Lần thứ tư: Khoảng tháng 9/2015, bị cáo Ch1 đưa Lê Thị Mỹ Ph lên Thành phố Hồ Chí Minh giao trực tiếp cho vợ chồng bị cáo T và bị cáo Ng. Sau đó, bị cáo T đưa Ph ra Hà Nội rồi đi đến cửa khẩu HN, tỉnh Lạng Sơn xuất cảnh trái phép qua Trung Quốc. Bị cáo T đưa Ph đến tỉnh Phúc Kiến giao cho H1 bán cho người đàn ông Trung Quốc mua về làm vợ. Sau khi bán được Ph, H1 trả cho T 02 quan tiền Trung Quốc, đổi được khoảng 63.000.000 đồng. Bị cáo T giữ 15.000.000 đồng và chuyển cho bị cáo Ch1 48.000.000 đồng. Bị cáo Ch1 giữ 13.000.000 đồng và cho bà Nguyễn Thị L1 (chị của Ph) 35.000.000 đồng.

- Lần thứ năm: Khoảng tháng 02/2016, bị cáo Ch1 đưa Nguyễn Mỹ Nh1 lên Thành phố Hồ Chí Minh giao trực tiếp cho bị cáo T. Sau đó, bị cáo T đưa Nhân ra Hà Nội rồi đi đến cửa khẩu HN, tỉnh Lạng Sơn xuất cảnh trái phép qua Trung Quốc. Nh1 được giao cho người tên B bán cho người Trung Quốc mua về làm vợ. Bị cáo T chuyển cho bị cáo Ch1 số tiền 60.000.000 đồng. Bị cáo Ch1 giữ 15.000.000 đồng và cho gia đình Nh`1 45.000.000 đồng.

- Lần thứ sáu: Khoảng tháng 4/2016, bị cáo Ch1 đưa Danh Thị K và Sơn Thị T1 lên Thành phố Hồ Chí Minh giao trực tiếp cho vợ chồng bị cáo T và bị cáo Ng. Sau đó, bị cáo T đưa K và T1 ra Hải Phòng rồi đi đến cửa khẩu MC, tỉnh Lạng Sơn xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc. Bị cáo T đưa K và T1 đến tỉnh Giang Tây giao cho Lão Tà (người Trung Quốc) bán K và T1 cho người đàn ông Trung Quốc mua về làm vợ. Đối với K, Lão Tà trả cho T hơn 02 quan tiền Trung Quốc, đổi được khoảng 78.000.000 đồng. Bị cáo T giữ 16.000.000 đồng và chuyển cho bị cáo Ch1 62.000.000 đồng. Bị cáo Ch1 giữ 12.000.000 đồng và cho gia đình Kiều 50.000.000 đồng. Đối với T1, Lão Tà trả cho T hơn 02 quan tiền Trung Quốc, đổi được khoảng 71.000.000 đồng. Bị cáo T giữ

16.000.000 đồng và chuyển cho bị cáo Ch1 55.000.000 đồng. Bị cáo Ch1 giữ 15.000.000 đồng và cho gia đình T1 40.000.000 đồng.

- Lần thứ bảy: Khoảng tháng 8/2016, bị cáo Ch1 đưa Huỳnh Thị Kim Q lên Thành phố Hồ Chí Minh giao trực tiếp cho bị cáo T. Sau đó, bị cáo T đưa Q ra Hải Phòng rồi đi đến cửa khẩu MC, tỉnh Quảng Ninh xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc. Bị cáo T đưa Q đến tỉnh Giang Tây giao cho A Xền bán cho người đàn ông Trung Quốc mua về làm vợ. Sau khi bán được Q, A Xền trả cho T hơn 02 quan tiền, đổi được khoảng 75.000.000 đồng. Bị cáo T giữ 15.000.000 đồng và chuyển cho bị cáo Ch1 60.000.000 đồng. Bị cáo Ch1 giữ 15.000.000 đồng và cho gia đình Q 45.000.000 đồng.

- Lần thứ tám: Khoảng tháng 10/2016, bị cáo Ch1 đưa Trần Thị Th2 lên Thành phố Hồ Chí Minh giao trực tiếp cho vợ chồng bị cáo T và bị cáo Ng. Sau đó, bị cáo T đưa Th2 ra Hải Phòng rồi đi đến cửa khẩu MC, tỉnh Quảng Ninh xuất cảnh trái phép qua Trung Quốc. Bị cáo T đưa Th2 đến tỉnh Giang Tây giao cho A Châu bán cho người đàn ông Trung Quốc mua về làm vợ. Sau khi bán được Th2, A Châu trả cho T 02 quan tiền Trung Quốc, đổi được khoảng 63.000.000 đồng. Bị cáo T giữ 18.000.000 đồng và chuyển cho bị cáo Ch1 45.000.000 đồng. Bị cáo Ch1 giữ 10.000.000 đồng và cho gia đình Th2 35.000.000 đồng.

- Lần thứ chín: Khoảng 02/2017, bị cáo Ch1 đưa Lý Diễm Th3 lên Thành phố Hồ Chí Minh giao trực tiếp cho bị cáo T. Sau đó, bị cáo T đưa Th3 ra Hà Nội rồi đi đến cửa khẩu HN, tỉnh Lạng Sơn xuất cảnh trái phép qua Trung Quốc. Bị cáo T đưa Th3 đến tỉnh Giang Tây giao cho A Châu bán cho người đàn ông Trung Quốc mua về làm vợ. Sau khi bán được Th3, A Châu trả cho T 03 quan tiền Trung Quốc, đổi được khoảng 97.000.000 đồng. Bị cáo T giữ 15.000.000 đồng và chuyển cho bị cáo Ch1 82.000.000 đồng. Bị cáo Ch1 giữ 17.000.000 đồng và cho gia đình Th3 65.000.000 đồng.

- Lần thứ mười: Khoảng tháng 4/2017, bị cáo Ch1 không trực tiếp đưa Lý Thị Ngọc Tr1 lên Thành phố Hồ Chí Minh giao cho vợ chồng bị cáo T và bị cáo Ng mà cho số điện thoại của bị cáo Ng để Tr1 liên hệ. Khi lên đến thành phố Hồ Chí Minh, Tr1 liên lạc qua số điện thoại do bị cáo Ch1 cho thì gặp được bị cáo Ng. Sau đó, bị cáo T đưa Tr1 ra Hải Phòng rồi đi đến cửa khẩu MC, tỉnh Quảng Ninh xuất cảnh sang Trung Quốc. Bị cáo T đưa Tr1 đến tỉnh Giang Tây giao cho A Châu bán cho người đàn ông Trung Quốc mua về làm vợ. Sau khi bán được Tr1, A Châu trả cho T hơn 02 quan tiền Trung Quốc, đổi được khoảng

86.000.000 đồng. Bị cáo T giữ 16.000.000 đồng và chuyển cho bị can Ch1 70.000.000 đồng. Bị cáo Ch1 giữ 15.000.000 đồng và cho gia đình Tr155.000.000 đồng.

Do cuộc sống tại Trung Quốc không đúng như bị cáo Ch1 nói nên các bị hại bỏ trốn về Việt Nam.

Lần lượt vào các ngày 21/3/2016 và ngày 17/10/2016, bà Phạm Kim C, bà Đỗ Thị Út L2 và bà Nguyễn Thị L3 đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bạc Liêu tố cáo Trần Thị Ch1, Trần Văn T và Lộ Thị Ng đã có hành vi lừa gạt con và em gái của họ là Trần Ngọc H, Huỳnh Thị Kim Q và Lê Thị Mỹ Ph để đưa sang Trung Quốc bán cho người Trung Quốc mua về làm vợ.

Tại Bản Cáo trạng số: 21/CT-VKS-P1 ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu truy tố các bị cáo Trần Văn T, Lộ Thị Ng và Trần Thị Ch1 về tội “Mua bán người” theo các điểm b, đ, e và g khoản 2 Điều 119 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2018/HS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã tuyên xử:

Tuyên bố các bị cáo Trần Văn T, Lộ Thị Ng và Trần Thị Ch1 phạm tội “Mua bán người”.

Áp dụng điểm b, đ, e và g khoản 2 Điều 119, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 53 và Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009,

Xử phạt bị cáo Trần Văn T 14 (mười bốn) năm tù, thời hạn tù tính kể từ ngày 26/01/2018.

Áp dụng điểm b, đ, e và g khoản 2 Điều 119, điểm b, l, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 53 và Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009,

Xử phạt bị cáo Lộ Thị Ng 09 (chín) năm tù, thời hạn tù tính kể từ ngày bị cáo vào trại chấp hành án.

Áp dụng điểm b, đ, e và g khoản 2 Điều 119, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 53 và Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009,

Xử phạt bị cáo Trần Thị Ch1 09 (chín) năm tù, thời hạn tù tính kể từ ngày 26/01/2018.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, về án phí và quyền kháng cáo của các bị cáo, của những người bị hại.

Vào ngày 21 và 29/11/2018, các bị cáo Trần Văn T và Lộ Thị Ng lần lượt kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 29/11/2018, bà Lê Kim Th là người đại diện theo uỷ quyền của chị Trần Ngọc H kháng cáo yêu cầu tăng số tiền bồi thường cho chị H lên 80.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Trần Văn T và Lộ Thị Ng đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã quy kết, buộc tội và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về đơn kháng cáo của bà Lê Kim Th: Trong hồ sơ thể hiện chị Trần Ngọc H uỷ quyền cho bà Lê Kim Th tham gia tố tụng, nên bà Th đã có đơn kháng cáo phần dân sự của bản án sơ thẩm. Do đó, việc bà Phạm Kim C là mẹ ruột của chị H rút đơn kháng cáo là không có căn cứ.

Về tội danh: Với hành vi cấu kết với nhau, đưa 12 người phụ nữ sang Trung Quốc bán cho những người đàn ông ở nước sở tại mua về làm vợ, nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Trần Văn T, Lộ Thị Ng và Trần Thị Ch1 về tội “Mua bán người” theo các điểm b, đ, e, g khoản 2 Điều 119 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về hình phạt: Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ và tuyên phạt bị cáo T 14 năm tù và bị cáo Ng 09 năm tù là phù hợp với tính chất nguy hiểm của hành vi. Tuy nhiên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, 02 bị cáo đã thực hiện xong việc bồi thường cho chị Q, chị Th3 và bà C và những người này có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt hình phạt cho 02 bị cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo 02 bị cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ một phần hình phạt cho 02 bị cáo.

Bị cáo T và bị cáo Ng không thực hiện quyền tự bào chữa.

Luật sư bào chữa cho 02 bị cáo trình bày như sau:

Về tội danh: Luật sư không tranh luận về tội danh.

Về hình phạt: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, 02 bị cáo đã thực hiện xong việc bồi thường cho chị Q, chị H và bà C (là mẹ chị H). Những người này có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho 02 bị cáo. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo 02 bị cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ một phần hình phạt cho 02 bị cáo.

Trong lời nói sau cùng, các bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về đơn kháng cáo của bà Lê Kim Th:

Trong hồ sơ có tài liệu thể hiện chị Trần Ngọc H uỷ quyền cho bà Th tham gia tố tụng và bà Th có đơn kháng cáo phần dân sự của bản án sơ thẩm. Xét thấy, tại Biên bản xác minh ngày 08/3/2018 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bạc Liêu đã xác định “Trần Ngọc H cư ngụ tại số 46 ấp CT A1, xã LT, huyện VL, tỉnh Bạc Liêu, lấy chồng Trung Quốc từ 2015 đến nay chưa về địa phương” (bút lục số 1280).

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, Tòa án đã tiến hành xác minh các nội dung liên quan đến chị H. Kết quả xác minh ngày 01/11/2018 (bút lục số 1719) cho thấy, chị H không có mặt tại địa phương, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đối với chị H (bút lục số 1720). Mặt khác, tại Đơn yêu cầu đề ngày 24/12/2018 của bà Phạm Kim C là mẹ ruột chị H thể hiện, trước đây bà C có “uỷ quyền lại” cho bà Th, nay bà C huỷ bỏ việc uỷ quyền nêu trên. Do đó, có đủ căn cứ để xác định bà Th không phải là người đại diện hợp pháp của chị H và bà Th không có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

[2] Xét lời khai nhận tội của các bị cáo Trần Văn T và Lộ Thị Ng tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với các tài liệu chứng cứ mà án sơ thẩm đã quy kết buộc tội, phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án đã chứng minh tại phiên tòa. Từ đó đã có đủ cơ sở pháp lý để xác định:

Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2015 đến tháng 4/2017, Trần Văn T, Lộ Thị Ng và Trần Thị Ch1 đã 10 lần đưa 12 người phụ nữ, gồm chị Trần Ngọc H, Quách Cẩm D1, Trương Thùy Tr, Trương Thanh Th1, Lê Thị Mỹ Ph, Nguyễn Mỹ Nh1, Danh Thị K, Sơn Thị T1, Huỳnh Thị Kim Q, Trần Thị Th2,

Lý Diễm Th3 và Lý Thị Ngọc Tr1 sang Trung Quốc để bán cho những người đàn ông ở nước sở tại mua về làm vợ.

Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực pháp luật hình sự, ý thức được việc mua bán người là vi phạm pháp luật, nhưng vì động cơ, mục đích muốn có tiền tiêu xài, các bị cáo đã cấu kết chặt chẽ với nhau, đã thực hiện 10 lần, đưa tổng cộng 12 người phụ nữ ra nước ngoài để bán.

Hành vi của các bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người phụ nữ, gây tâm lý hoang mang, lo sợ trong quần chúng nhân dân, làm mất trật tự trị an tại địa phương. Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về “Tội mua bán người”, theo quy định tại các điểm b, đ, e, g, khoản 2 Điều 119 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá mức độ nguy hiểm của hành vi, hậu quả mà các bị cáo đã gây ra, cũng như vai trò của từng bị cáo trong vụ án. Cụ thể như, đây là vụ án phạm tội có tổ chức, có sự phân công nhiệm vụ của từng bị cáo một cách chặt chẽ. Theo đó, bị cáo T là kẻ chủ mưu, cầm đầu, chủ động trao đổi với các bị cáo Ng và Ch1, tìm những người phụ nữ để đưa ra nước ngoài bán. Ngoài vai trò chủ mưu, bị cáo T còn là người trực tiếp thực hiện tội phạm trong một số trường hợp. Các bị cáo Ng, Ch1 là đồng phạm, trực tiếp đi tìm những phụ nữ, về ra viển cảnh cuộc sống tốt đẹp ở Trung Quốc, đưa các nạn nhân đi làm hộ chiếu và trực tiếp đưa họ lên Thành phố Hồ Chí Minh giao cho T, Ng.

Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Cụ thể:

Các bị cáo có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải.

Bị cáo T có ông nội là Trần Văn M1 được tặng Huân Ch1 kháng chiến hạng nhì, bà nội là Nguyễn Thị Mai được tặng Huân Ch1 kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, có ông ngoại là Liệt sĩ và có cha là Trần Văn X, là thương binh 4/4 nên đã áp dụng điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Bị cáo Ng đã nộp 5.000.000 đồng để khắc phục một phần hậu quả; bị cáo có ông ngoại là Nguyễn Thành T2 là liệt sĩ và được tặng thưởng Huân Ch1 kháng chiến hạng nhất, có cha là Lộ Văn Ch là thương binh 4/4; bị cáo phạm tội khi đang mang thai; bị cáo có chồng là bị cáo trong cùng vụ án nên đã áp dụng

điểm b, l, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Bị cáo Ch1 đã nộp 15.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, tại phiên tòa sơ thẩm bị hại Trần Thị Th2 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên đã áp dụng điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Do đó, mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Tuy nhiên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ý thức được hậu quả của hành vi phạm tội của mình gây ra, thể hiện sự ăn năn, hối cải, bị cáo Ng đã bồi thường thêm cho các bị hại như sau:

- Bồi thường toàn bộ thiệt hại cho chị Trần Ngọc H, do bà Phạm Kim C (mẹ ruột chị H) nhận;

- Nộp 9.000.000 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu để bồi thường thiệt hại cho các bị hại (Biên lai thu số 5957 ngày 22/4/2019);

- Nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.166.667 đồng án phí dân sự sơ thẩm (Biên lai thu số 5957 ngày 22/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu).

Bà C, chị Huỳnh Thị Kim Q, chị Trần Thị Th2, chị Lý Diễm Th3 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Ng và T.

Do đó, yêu cầu kháng cáo của hai bị cáo, đề nghị của ông Luật sư bào chữa cho hai bị cáo, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Theo bản án sơ thẩm thì các bị cáo T, Ng và Ch1 phải bồi thường tổng cộng 85.000.000 đồng cho các bị hại Trần Ngọc H: 20.000.000 đồng; Lý Thị Ngọc Tr1: 25.000.000 đồng; Huỳnh Thị Kim Q: 15.000.000 đồng và Lý Diễm Th3: 25.000.000 đồng. Chia ra mỗi bị cáo phải bồi thường 28.333.333 đồng.

Đối với chị H: Mặc dù không có tài liệu nào thể hiện các bị cáo đã bồi thường xong cho chị H, nhưng tại Đơn yêu cầu đề ngày 24/12/2018, có xác nhận của chính quyền địa phương, bà Phạm Kim C là mẹ ruột chị H xác định không

yêu cầu bị cáo Ng, T phải bồi thường thêm. Do đó, các bị cáo không phải bồi thường cho chị H.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Ng đã bồi thường cho chị Q 5.000.000 đồng (theo biên nhận ngày 12/12/2018). Do đó, phần của chị Q còn 10.000.000 đồng, chị Tr1 25.000.000 đồng và chị Th3 25.000.000 đồng, tổng cộng 65.000.000 đồng, mỗi bị cáo phải bồi thường 21.666.667 đồng. Trong đó:

1/ Đối với bị cáo Lộ Thị Ng: Tại cấp sơ thẩm, bị cáo Ng đã nộp 5.000.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo tiếp tục nộp 9.000.000 đồng (theo biên lai số 5957 ngày 22/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu) và bồi thường cho chị Q 5.000.000 đồng (như đã nêu ở trên). Tổng cộng bị cáo Ng đã bồi thường được 19.000.000 đồng. Phần của chị Q chỉ còn 10.000.000 đồng. Do đó, bị cáo Ng phải tiếp tục bồi thường 2.666.667 đồng.

2/ Bị cáo T bị tạm giữ 8.500.000 đồng và bị phong tỏa 9.984.230 đồng tại tài khoản số 6460205309475 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng cộng hai khoản này là 18.484.230 đồng. Như vậy, bị cáo T tiếp tục bồi thường 3.182.437 đồng;

3/ Bị cáo Trần Thị Ch1 đã nộp 15.000.000 đồng để khắc phục hậu quả (biên lai thu số 5917 ngày 13/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu). Do đó, bị cáo phải tiếp tục bồi thường 6.666.667 đồng.

[6] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Ng đã nộp xong theo biên lai thu số 5957 ngày 22/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu) nên không phải nộp thêm. Các bị cáo T và Ch1 mỗi người phải nộp 200.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị cáo T và Ng mỗi bị cáo phải nộp 300.000 đồng. Bị cáo Ng đã nộp 1.116.667 đồng án phí dân sự theo bản án sơ thẩm (biên lai số 5957 ngày 22/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu). Do đó, tạm giữ số tiền án phí còn thừa là 866.667 đồng để đảm bảo thi hành án của bị cáo về trách nhiệm dân sự.

Bị cáo Ch1 phải nộp 333.333 đồng.

[8] Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo T và Ng không phải nộp.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015,

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Văn T và Lộ Thị Ng. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2018/HSST ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

[1] Tuyên bố các bị cáo Trần Văn T và Lộ Thị Ng phạm tội “Mua bán người”.

Áp dụng điểm b, đ, e và g khoản 2 Điều 119, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 53 và Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009,

Xử phạt bị cáo Trần Văn T 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính kể từ ngày 26/01/2018. Tiếp tục giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

Áp dụng điểm b, đ, e và g khoản 2 Điều 119, điểm b, l, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 53 và Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009,

Xử phạt bị cáo Lộ Thị Ng 07 (bảy) năm tù. Thời hạn tù tính kể từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

[2] Về việc xử lý đối với các khoản tiền mà các bị cáo đã tạm nộp, bị tạm giữ, bị phong toả:

[2.1] Tiếp tục tạm giữ tổng số tiền 18.484.230 đồng của bị cáo Trần Văn T (gồm số tiền bị tạm giữ 8.500.000 đồng và số tiền bị phong toả 9.984.230 đồng trong tài khoản số 6460205309475 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh) để bảo đảm thi hành án về trách nhiệm dân sự.

[2.2] Tiếp tục tạm giữ tổng số tiền 14.000.000 đồng của bị cáo Lộ Thị Ng (gồm 5.000.000 đồng đã nộp tại cấp sơ thẩm theo biên lai thu số 5910 ngày 18/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu và 9.000.000 đồng nộp sau khi xét xử sơ thẩm theo biên lai số 5957 ngày 22/4/2019 của Cục Thi hành

án dân sự tỉnh Bạc Liêu). Ghi nhận bị cáo đã trực tiếp bồi thường cho chị Huỳnh Thị Kim Q 5.000.000 đồng (theo biên nhận ngày 12/12/2018). Tổng cộng là 19.000.000 đồng.

[2.3] Tiếp tục tạm giữ 15.000.000 đồng mà bị cáo Trần Thị Ch1 đã nộp theo biên lai thu số 5917 ngày 13/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu).

[3] Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng khoản 2 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009;

Áp dụng các Điều 584, 585, 587 và 592 Bộ luật Dân sự năm 2015,

[3.1] Buộc các bị cáo Trần Văn T, Lộ Thị Ng và Trần Thị Ch1 phải bồi thường cho các bị hại gồm Lý Thị Ngọc Tr1 25.000.000 đồng, chị Huỳnh Thị Kim Q 10.000.000m đồng và chị Lý Diễm Th3 25.000.000 đồng, tổng cộng 65.000.000 đồng, chia ra mỗi bị cáo bị cáo phải bồi thường 21.666.667 (hai mươi một triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng.

[3.2] Khấu trừ các số tiền đã được ghi nhận ở Mục [2] nêu trên vào trách nhiệm dân sự của các bị cáo. Mỗi bị cáo còn phải bồi thường như sau:

- Bị cáo Trần Văn T: 3.182.437 (ba triệu một trăm tám mươi hai ngàn bốn trăm ba mươi bảy) đồng;

- Bị cáo Lộ Thị Ng: 2.666.667 (hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng;

- Bị cáo Trần Thị Ch1: 6.666.667 (sáu triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Lộ Thị Ng đã nộp xong theo biên lai thu số 5957 ngày 22/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu nên không phải nộp thêm. Các bị cáo Trần Văn T và Trần Thị Ch1 mỗi người phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị cáo Trần Văn T và Lộ Thị Ng mỗi bị cáo phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Bị cáo Ng đã nộp 1.116.667 (một triệu một trăm mười sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng án phí dân sự theo bản án sơ thẩm (theo biên lai số 5957 ngày 22/4/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu). Do đó, tạm giữ số tiền án phí còn thừa là 866.667 (tám trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi bảy) đồng để đảm bảo thi hành án về trách nhiệm dân sự của bị cáo theo quy định tại Mục [3].

Bị cáo Trần Thị Ch1 phải nộp 333.333 (ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba) đồng.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Trần Văn T và Lộ Thị Ng không phải nộp.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9; thời hiệu thi hành được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Công an tỉnh Bạc Liêu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bạc Liêu;
- TTG CA tỉnh Bạc Liêu (3);
- BCTN (Ng);
- Lưu VP (3), HS (2), 28b, HQ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa

